TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/ 2018/ HNGĐ- ST
Ngày 09/02/2018
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dương.

2. Ông Nguyễn Thanh Minh.

- Thư ký phiên toà: Bà Chu Thị Thu Hương - Cán bộ Toà án nhân dân thị xã Chí Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Chí Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2017/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang M, sinh năm 1966.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1971

Đều có địa chỉ: Khu dân cư M, phường C, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

Anh M, chị V đều đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai của nguyên đơn là anh Nguyễn Quang M và bị đơn là chị Nguyễn Thị V thống nhất trình bày:

Anh M và chị V chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 02-04-1994, trên cơ sở tự nguyện và được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Anh chị có đến UBND thị trấn P, huyện C (nay là UBND phường P, thị xã C) để làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng không ký nhận vào sổ đăng ký kết hôn và không nhận giấy chứng nhận kết hôn do UBND cung cấp. Sau ngày

cưới, anh chị về chung sống tại gia đình anh M ở B, phường P. Vợ chồng sinh sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng bất đồng nhau về tính cách và quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi cọ, xích mích. Đến năm 2011, anh chị chuyển về khu dân cư M, phường C sinh sống thì mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn. Theo anh M nguyên nhân là do chị V ghen tuông vô cớ nên thường có lời nói xúc phạm anh, không quan tâm và chăm lo gì cho anh nữa. Chị V trình bày lý do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng là do anh M dùng tài sản của vợ chồng làm ăn kinh tế thua lỗ, không trao đổi gì với chị. Anh M thường đi đâu đó vài ngày rồi lại về. Vợ chồng anh chị chung sống một nhà nhưng không trò chuyện gì với nhau, ăn riêng, ngủ riêng, ly thân nhau từ đó cho đến nay. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, do anh chị không đăng ký kết hôn nên anh chị đề nghị Tòa án xử không công nhận anh chị là vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung là Nguyễn Thị T sinh ngày 16-8-1992 và Nguyễn Minh A sinh ngày 29-6-2011. Hiện cháu T đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh chị thỏa thuận giao con chung là Nguyễn Minh A cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị Vân là 1.000.000đ/1 tháng kể từ tháng 02-2018 cho đến khi cháu Minh A đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh chị có tài sản chung là nhà, đất ở khu dân cư M, phường C, thị xã C, tỉnh Hải Dương nhưng anh M và chị V tự thỏa thuận phân chia với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh của UBND phường P, trưởng khu dân cư M, phường C; biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Văn C là bố đẻ chị V thể hiện: Anh M và chị V về sinh sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 1994, anh chị đã được cán bộ UBND phường P giải thích, vận động tạo điều kiện đến UBND phường để làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn và không có tên anh chị trong sổ đăng ký kết hôn được lưu trữ tại UBND phường trong nhiều năm. Quá trình anh chị sinh sống có phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M ra ngoài làm ăn kinh tế, chị V có nghi ngờ, ghen tuông dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi cọ, xô xát. Anh chị sống ly thân nhau từ năm 2011 cho đến nay, bản thân gia đình anh chị cũng không còn biện pháp nào để hàn gắn đoàn tụ vợ chồng anh chị. Nay anh M chị V yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của anh chị và theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Thị T sinh ngày 16-8-1992 và Nguyễn Minh A sinh ngày 29-6-2011. Cháu T đã trên 18 tuổi, có gia đình riêng. Hàng ngày, chị V trực tiếp chăm sóc, trông nom và đưa đón cháu Minh A đi học. Nếu anh chị ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng anh chị và theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: anh M và chị V đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên những ý kiến đã trình bày

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Quang M và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh chị: giao con chung là Nguyễn Minh A sinh ngày 29-6-2011 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị V là 1.000.000đ/1 tháng. Con chung là Nguyễn Thị T sinh ngày 16-8-1992 đã trên 18 tuổi, trưởng thành, khỏe mạnh, bình thường anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh M phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Quang M khởi kiện xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị V có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay tại khu dân cư M, phường C, thị xã C, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Chí Linh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, anh M và chị V đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt của các đương sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] .Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị V chung sống với nhau từ năm 1994, trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi kết hôn, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Xác minh tại UBND phường P xác định đến nay anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Như vậy có căn cứ xác định anh M và chị V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và kể từ đó đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn theo hướng dẫn của Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 9-6-2000. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa anh M và chị V không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, anh M xin ly hôn chị V, Tòa án sẽ tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Thị T sinh ngày 16-8-1992 và Nguyễn Minh A sinh ngày 29-6-2011. Hiện cháu T đã trưởng

thành, trên 18 tuổi nên khi ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh chị thỏa thuận giao con chung là Nguyễn Minh A cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với chị V là 1.000.000đ/1 tháng kể từ tháng 02-2018 cho đến khi con chung Minh A tròn 18 tuổi. Xét hiện nay chị V có thu nhập ổn định, có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, việc thỏa thuận của anh chị là hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận để giao con cho chị Vân nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung: Anh M và chị V tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: Anh M là nguyên đơn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí về việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Xử không công nhận anh Nguyễn Quang M và chị Nguyễn Thị V là vợ chồng.

2. Về con chung: Xử giao con chung Nguyễn Minh A sinh ngày 29-6-2011 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung với chị V mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02 năm 2018 cho đến khi cháu Minh A đủ 18 tuổi.

Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị V có đơn yêu cầu thi hành án mà anh M không thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành. Lãi suất được thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Quang M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí anh M đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/000329 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Chí Linh, anh M còn phải nộp 300.000đ.

Anh Nguyễn Quang M và chị Nguyễn Thị V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Chí Linh;
- UBND phường C, TX. C;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Hà